

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	33 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên
Ông Lê Việt Sự	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Việt Sự	Phó Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

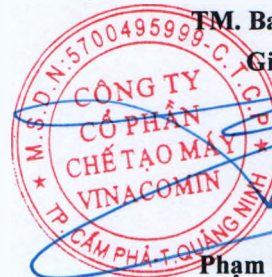
Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

35-007
HÀNH
Y TNHH
EM TO
TẠI
NINH
QU

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 24 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.16 và số 18, Công ty đang phản ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán của Công ty với số tiền tại ngày 31/12/2019 là 2.808.841.675 VND. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh**

Giám đốc



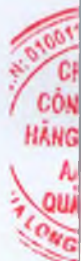
Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1643-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		294.947.021.784	415.499.647.321
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.876.134.347	2.408.347.150
111 1. Tiền		2.876.134.347	2.408.347.150
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		193.745.980.829	294.739.759.110
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	200.817.882.633	295.459.358.490
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.467.300.000	2.187.900.000
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		6.000.000	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.234.952.443	24.800.219.888
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.780.154.247)	(27.707.719.268)
140 IV. Hàng tồn kho	8	90.331.667.434	112.141.623.233
141 1. Hàng tồn kho		94.036.687.415	115.253.942.468
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.705.019.981)	(3.112.319.235)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.993.239.174	6.209.917.828
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.611.600.231	5.004.837.732
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.381.638.943	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	1.205.080.096
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		201.278.189.244	199.372.684.922
220 II. Tài sản cố định		188.685.507.942	189.801.328.133
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	188.584.338.993	189.617.315.465
222 - Nguyên giá		563.337.282.914	535.583.942.540
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(374.752.943.921)	(345.966.627.075)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	101.168.949	184.012.668
228 - Nguyên giá		523.444.170	523.444.170
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(422.275.221)	(339.431.502)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		12.592.681.302	9.571.356.789
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.592.681.302	9.571.356.789
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		496.225.211.028	614.872.332.243

1105-
II NHÀ
G TY T
KIỂM
.SC T
NG N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		437.589.487.343	555.971.406.385
310 I. Nợ ngắn hạn		413.660.307.016	533.732.801.231
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	187.526.461.310	310.716.183.862
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	8.148.988.994	6.757.910.542
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.374.197.718	690.061.949
314 4. Phải trả người lao động		24.118.318.749	23.861.499.176
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	220.629.460	4.800.000
316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	1.292.500
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.009.938.779	1.790.539.307
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	174.405.549.451	176.229.690.934
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	15.343.188.099	12.752.159.325
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		513.034.456	928.663.636
330 II. Nợ dài hạn		23.929.180.327	22.238.605.154
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	20.320.338.652	18.065.258.000
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	2.808.841.675	3.373.347.154
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		800.000.000	800.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		58.635.723.685	58.900.925.858
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	58.010.723.685	58.900.925.858
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		2.288.730.519	2.288.730.519
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.748.483.166	9.638.685.339
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.736.213.519	1.736.213.519
421b - LNST chưa phân phối năm nay		7.012.269.647	7.902.471.820
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	20	625.000.000	-
431 1. Nguồn kinh phí		625.000.000	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		496.225.211.028	614.872.332.243

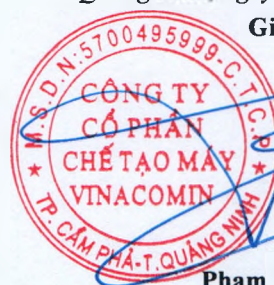
Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Minh Tuấn

Ngô Kim Dung

Phạm Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.500.800.243.862	1.484.811.904.998
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.500.800.243.862	1.484.811.904.998
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.364.807.278.002	1.373.930.961.573
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		135.992.965.860	110.880.943.425
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.655.327	9.399.373
22	7. Chi phí tài chính	25	15.121.672.163	16.820.743.864
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.060.579.588	16.474.767.062
25	8. Chi phí bán hàng	26	15.175.877.092	13.163.481.504
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	74.630.612.028	71.315.702.152
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.079.459.904	9.590.415.278
31	11. Thu nhập khác	28	485.760.278	492.680.109
32	12. Chi phí khác	29	17.345.759.535	184.985.819
40	13. Lợi nhuận khác		(16.859.999.257)	307.694.290
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.219.460.647	9.898.109.568
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	7.207.191.000	1.995.637.748
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.012.269.647</u>	<u>7.902.471.820</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.493	1.682

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Ngô Kim Dung

Phạm Thu Hương

Phạm Minh Tuấn

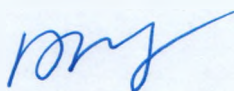
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	14.219.460.647	9.898.109.568
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	28.304.655.086	28.905.394.771
03	- Các khoản dự phòng	8.256.164.499	5.389.862.739
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	54.551.400	16.410.102
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(8.114.152)	(9.399.373)
06	- Chi phí lãi vay	15.060.579.588	16.474.767.062
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	65.887.297.068	60.675.144.869
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	94.744.784.455	8.112.770.103
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	21.217.255.053	20.011.947.205
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(123.095.166.841)	(8.186.043.471)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(3.628.087.012)	(4.759.483.212)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15.060.579.588)	(16.474.767.062)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.187.066.074)	(1.770.715.083)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	630.600.000	386.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.626.350.000)	(3.795.486.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	31.882.687.061	54.199.367.349
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(27.156.602.185)	(6.670.051.553)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.114.152	9.399.373
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(27.148.488.033)	(6.660.652.180)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	446.472.042.912	458.354.995.919
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(446.041.103.743)	(500.953.427.512)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.697.351.000)	(4.227.615.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.266.411.831)	(46.826.047.493)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	467.787.197	712.667.676
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.408.347.150	1.695.679.474
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 2.876.134.347	2.408.347.150

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

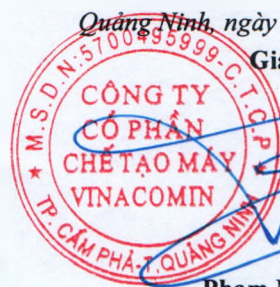
Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, Công ty thực hiện quyết toán xong giá trị thực hiện Hợp đồng số 1036/2014/HĐ-TVD-VVIV ngày 16/12/2014 giữa Chủ đầu tư Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin và Nhà thầu liên danh (đứng đầu liên danh) Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin. Theo đó toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng này được phản ánh đầy đủ trên báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin, địa chỉ của Chi nhánh tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

105-00
NHÂN
TY TH
TIEM T
C TAI
G NINH
QU

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-05 năm

Trong năm 2019, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh 1,47 lần đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh khiến cho chi phí khấu hao trong năm tăng 7,27 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được thanh toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm được trích khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành bằng 5% tổng giá trị hàng hóa.



Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chi tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

1105-00
HÀNH
TY TNHH
KIỂM TC
SC TẠI
NG NINH
T QU

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	401.940.488	123.097.710
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.474.193.859	2.285.249.440
	2.876.134.347	2.408.347.150

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	39.299.409.841	-	77.272.133.134	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	-	-	6.371.242.525	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	54.789.909.676	-	48.944.113.705	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí - Vinacomin	7.238.830.933	-	7.703.660.328	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	99.489.732.183	(13.488.713.247)	155.168.208.798	(14.203.710.568)
	200.817.882.633	(13.488.713.247)	295.459.358.490	(14.203.710.568)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	131.390.567.579	-	192.371.540.310	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Minh Thái	-	-	645.900.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	1.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Á	5.325.300.000	-	-	-
- Công ty TNHH Kiểm toán PKF	142.000.000	-	142.000.000	-
	5.467.300.000	-	2.187.900.000	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	1.400.000.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty Than Nam Mầu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(13.504.008.700)
- Bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	20.916.673	-	7.765.380	-
- Tạm ứng	304.247.730	-	364.509.997	-
- Phải thu khác về doanh thu chưa xuất hóa đơn	-	-	4.612.184.250	-
- Phải thu khác	618.347.040	-	524.319.261	-
	20.234.952.443	(19.291.441.000)	24.800.219.888	(13.504.008.700)
Phải thu khác là các bên liên quan	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(13.504.008.700)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
- Công ty Xây dựng số 18 - Licogi	-	-	684.666.405	-
- Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO)	9.333.833.114	-	9.364.164.030	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cô Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
- Công ty TNHH ITV Thái Thịnh	139.383.618	41.815.085	139.383.618	41.815.085
- Công ty Than Nam Mầu - TKV	19.291.441.000	-	19.291.441.000	5.787.432.300
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hà Nội	247.000.000	-	247.000.000	-
	32.821.969.332	41.815.085	33.536.966.653	5.829.247.385

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	55.353.621.545	(3.483.971.487)	53.402.289.067	(2.903.663.446)
- Công cụ, dụng cụ	1.335.351.797	(221.048.494)	1.050.275.871	(208.655.789)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.290.872.168	-	40.593.785.209	-
- Thành phẩm	14.896.288.905	-	20.054.289.321	-
- Hàng hóa	160.553.000	-	153.303.000	-
	94.036.687.415	(3.705.019.981)	115.253.942.468	(3.112.319.235)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 4.027.768.147 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	406.947.896	116.496.274	523.444.170
Số dư cuối năm	406.947.896	116.496.274	523.444.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	222.935.228	116.496.274	339.431.502
- Khấu hao trong năm	82.843.719	-	82.843.719
Số dư cuối năm	305.778.947	116.496.274	422.275.221
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	184.012.668	-	184.012.668
Tại ngày cuối năm	101.168.949	-	101.168.949

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.496.274 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	2.342.229.344	1.753.280.216
- Chi phí mua lịch tết	-	206.250.000
- Phí bảo hiểm	146.318.730	164.527.300
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	2.847.085.370	2.370.442.250
- Chi phí vận chuyển	-	217.998.000
- Các khoản khác	275.966.787	292.339.966
	5.611.600.231	5.004.837.732

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng	491.875.000	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	12.100.806.302	9.571.356.789
	12.592.681.302	9.571.356.789

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Khai khoáng miền núi	-	-	42.476.711.280	42.476.711.280
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	14.310.579.714	14.310.579.714	130.840.101.301	130.840.101.301
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	4.967.189.712	4.967.189.712	16.895.500.549	16.895.500.549
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và thương mại Thái Nguyên	45.361.645.437	45.361.645.437	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	122.887.046.447	122.887.046.447	120.503.870.732	120.503.870.732
	187.526.461.310	187.526.461.310	310.716.183.862	310.716.183.862
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	25.555.056.375	25.555.056.375	162.985.577.693	162.985.577.693

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	-	6.003.403.535
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Danh	-	681.189.700
- Công ty Cổ phần thép Hòa phát Hải Dương	1.305.336.384	-
- Ban quản lý Dự án nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	6.750.500.000	-
- Các đối tượng khác	93.152.610	73.317.307
	8.148.988.994	6.757.910.542
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	6.750.500.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí kiểm toán năng lượng năm 2019	214.856.660	-
- Các khoản trích trước	5.772.800	4.800.000
	220.629.460	4.800.000

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Cổ tức phải trả	57.284.100	57.284.100
- Quỹ văn hóa xã hội	383.209.892	642.622.826
- Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	-	140.092.375
- Kinh phí khám chữa bệnh BHYT	-	17.747.308
- Quỹ 2% ốm đau, thai sản	32.667.100	204.087.300
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	-	10.257.254
- Các khoản đặt cọc bảo lãnh	150.432.440	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	386.345.247	718.448.144
	1.009.938.779	1.790.539.307

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	15.343.188.099	12.752.159.325
	15.343.188.099	12.752.159.325
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	2.808.841.675	3.373.347.154
	2.808.841.675	3.373.347.154

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là: Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc, nguyên giá 5.645.054.785 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 là 2.836.213.110 đồng, giá trị còn lại: 2.808.841.675 đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	3.450.000.000	7,34	3.450.000.000	7,34
- Các Cổ đông khác	24.272.510.000	51,67	24.272.510.000	51,67
	46.973.510.000	100,00	46.973.510.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	46.973.510.000	46.973.510.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	57.284.100	57.284.100
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	4.697.351.000	4.227.615.900
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.697.351.000	4.227.615.900
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	4.697.351.000	4.227.615.900
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.697.351.000	4.227.615.900
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	57.284.100	57.284.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.697.351	4.697.351

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.288.730.519	2.288.730.519
	2.288.730.519	2.288.730.519

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	625.000.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	625.000.000	-

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê số tiền là 319.985.000 đồng.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	2.978,75	2.978,75

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.500.800.243.862	1.484.811.904.998
	1.500.800.243.862	1.484.811.904.998
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	787.894.622.294	799.115.702.126

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.364.214.577.256	1.373.012.815.973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	592.700.746	918.145.600
	1.364.807.278.002	1.373.930.961.573

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.114.152	9.399.373
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.541.175	-
	14.655.327	9.399.373

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.060.579.588	16.474.767.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	177.612.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	61.092.575	16.410.102
Chi phí tài chính khác	-	151.954.060
	15.121.672.163	16.820.743.864

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.646.193.534	9.013.653.414
Chi phí khác bằng tiền	2.938.654.784	2.334.109.898
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	2.591.028.774	1.815.718.192
	15.175.877.092	13.163.481.504

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.846.529.831	8.197.893.104
Chi phí nhân công	24.151.416.416	21.894.365.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.003.975.974	3.696.375.090
Chi phí dự phòng	5.072.434.979	2.655.998.947
Thuế, phí và lệ phí	-	2.024.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.187.642.940	5.269.414.965
Chi phí khác bằng tiền	33.368.611.888	29.599.630.289
	74.630.612.028	71.315.702.152

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt thu được	12.478.496	2.040.000
Thu từ việc cho thuê địa điểm đặt ATM	63.000.000	72.000.000
Thu nhập cho thuê nhà	76.800.000	90.130.000
Thu tiền đề tài	-	301.927.000
Thu nhập cho thuê máy xúc lật hông	245.502.357	-
Thu nhập khác	87.979.425	26.583.109
	485.760.278	492.680.109

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Sửa chữa nhà tập thể công nhân	27.466.364	83.639.003
Chi phí trông coi trạm ATM	19.200.000	19.200.000
Phạt chậm tiến độ hợp đồng EPC dự án Vàng Danh (*)	14.844.701.826	-
Phạt chậm tiến độ hợp đồng 3036 máy khoan xoay cầu T13 Cọc Sáu	10.228.007	-
Khấu hao máy xúc lật hông cho thuê	214.965.476	-
Truy thu thuế, phạt và chậm nộp thuế	2.157.205.619	-
Chi phí khác	71.992.243	82.146.816
	17.345.759.535	184.985.819

(*) Phạt chậm tiến độ theo Hợp đồng số 1036/2014/HĐ-TVD-VVIV ngày 16/12/2014 giữa Chủ đầu tư Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin và Nhà thầu liên danh (đứng đầu liên danh) Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin. Tháng 6/2019 các bên đã thực hiện quyết toán xong giá trị thực hiện của Hợp đồng và tỷ lệ phạt chậm tiến độ theo giá trị quyết toán.

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.219.460.647	9.898.109.568
Các khoản điều chỉnh tăng	12.164.517.676	80.079.173
- Giá trị trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty Than Nam Mẫu	9.645.720.500	-
- Các khoản chi phí không hợp lý khác	2.518.797.176	80.079.173
Các khoản điều chỉnh giảm	8.169.542.846	-
- Thu nhập từ dự án Vàng Danh cơ quan thuế đã tính thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	8.169.542.846	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.214.435.477	9.978.188.741
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	3.642.887.095	1.995.637.748
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.564.303.905	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	266.003.461	41.080.796
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.187.066.074)	(1.770.715.083)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.286.128.387	266.003.461

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.012.269.647	7.902.471.820
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.012.269.647	7.902.471.820
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.493	1.682

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.191.955.641.937	1.224.205.174.109
Chi phí nhân công	115.368.153.071	110.199.078.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.089.689.610	28.905.394.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.660.917.971	22.320.587.195
Chi phí khác bằng tiền	65.236.505.181	50.804.740.683
	1.426.310.907.770	1.436.434.975.137

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.876.134.347	-	2.408.347.150	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.052.835.076	(32.780.154.247)	320.259.578.378	(27.707.719.268)
	223.928.969.423	(32.780.154.247)	322.667.925.528	(27.707.719.268)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	194.725.888.103	194.294.948.934
Phải trả người bán, phải trả khác	188.536.400.089	312.506.723.169
Chi phí phải trả	220.629.460	4.800.000
	383.482.917.652	506.806.472.103

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	2.876.134.347	-	-	2.876.134.347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.272.680.829	-	-	188.272.680.829
	<u>191.148.815.176</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>191.148.815.176</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	2.408.347.150	-	-	2.408.347.150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	292.551.859.110	-	-	292.551.859.110
	<u>294.960.206.260</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>294.960.206.260</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	174.405.549.451	20.320.338.652	-	194.725.888.103
Phải trả người bán, phải trả khác	188.536.400.089	-	-	188.536.400.089
Chi phí phải trả	220.629.460	-	-	220.629.460
	363.162.579.000	20.320.338.652	-	383.482.917.652
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	176.229.690.934	18.065.258.000	-	194.294.948.934
Phải trả người bán, phải trả khác	312.506.723.169	-	-	312.506.723.169
Chi phí phải trả	4.800.000	-	-	4.800.000
	488.741.214.103	18.065.258.000	-	506.806.472.103

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	446.472.042.912	458.354.995.919

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(446.041.103.743)	(500.953.427.512)

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu		787.894.622.294	799.115.702.126
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	49.106.100	511.484.500
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	22.060.490.393	18.513.806.339
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	-	4.437.000
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	19.946.486.911	18.842.874.806
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	(*)	175.500.000	296.600.000
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	1.180.000.000	783.299.699

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Tổng công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin	(*)	167.600.000	90.800.000
- Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV	(*)	(32.302.260)	7.693.647
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	73.468.911.525	102.456.708.863
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	86.354.464.547	98.254.758.846
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	61.092.075.549	65.243.284.878
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	83.112.208.386	67.976.235.232
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	48.099.087.043	62.000.434.071
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	106.957.730.031	109.092.239.930
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	1.519.999.698	4.808.898.833
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	9.387.442.261	9.262.871.581
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	39.793.962.398	10.763.000.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	367.433.073	5.098.653
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	(*)	-	219.409.800
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	2.952.046.762	1.666.373.254
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam đá mài - Vinacomin	(*)	14.678.370.102	6.476.273.942
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	18.040.000	11.220.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	23.117.967	3.044.288
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	8.809.982.685	5.538.977.578
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	33.763.169.078	21.379.328.792
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	22.680.523.402	20.869.485.221
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	30.980.445.377	27.038.126.432
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	12.065.394.848	16.572.334.673
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	(*)	-	4.882.947.750
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	69.540.782.662	70.689.170.117
- CN Tập đoàn công nghiệp Than KSVN - Công ty than Mạo Khê - Vinacomin	(*)	252.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.762.480.000	2.865.640.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	(*)	35.213.576.756	51.955.100.312
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	1.454.497.000	-
- Tổng Công ty Điện lực - TKV	(*)	-	33.743.089

111105
 CHI NH
 NG TY
 KIỂM
 ASC T
 NG N
 T. QN

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		131.390.567.579	192.371.540.310
- Ban Quản lý dự án Alumin Nhân Cơ Vinacomin	(*)	-	6.371.242.525
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	(*)	151.432.181	151.432.181
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	5.825.368.019	791.909.705
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	717.590.298	278.200.000
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	2.764.169.369	2.119.285.162
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	3.455.789.341	7.987.447.187
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	3.010.621.093	6.469.704.899
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	(*)	2.882.256.291	11.175.074.804
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.646.651.997	3.972.268.000
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	5.894.019.640	10.048.779.722
- Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	(*)	7.389.225.486	7.130.220.360
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	1.164.912.368	12.170.462.900
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	3.390.885.899	875.861.857
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	3.695.017.767	15.035.180.725
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	3.677.292.283	3.098.306.083
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	1.261.759.310	17.336.556.626
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	(*)	6.175.981	6.175.981
- Công ty Than Na Dương - VVMI	(*)	21.450.000	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	6.822.965.359	10.626.418.025
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	25.537.939	975.576.389
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	54.789.909.676	48.944.113.705
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	4.405.180.851	9.631.959.555
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	8.517.965.352	8.838.566.973
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	-	110.107.948
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	(*)	2.515.645.000	2.515.645.000
- Tổng Công ty Điện lực	(*)	628.215	37.745.613
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	83.709.500	4.707.788.716

007 - C
ANH
TNHH
TOÁN
SI
VH
NG N

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	649.000.000	865.629.669
- CN Tổng công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp	(*)	-	99.880.000
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	(*)	6.027.071.186	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	518.339.843	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	79.997.335	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	1.400.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	1.400.000.000
Phải thu khác ngắn hạn		19.291.441.000	19.291.441.000
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	19.291.441.000	19.291.441.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		25.555.056.375	162.985.577.693
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	4.470.789.409	9.433.871.105
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	107.079.382	107.079.382
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	1.359.478.012	2.264.156.299
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	5.023.839.656	16.895.500.549
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	37.201.010	911.568.978
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	52.871.666	488.340.666
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	59.400.000	119.810.020
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	(*)	-	1.925.149.393
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	14.310.579.714	130.840.101.301
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	(*)	118.332.500	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp	(*)	15.485.026	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.750.500.000	-
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	(*)	6.750.500.000	-

(Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	476.743.366	338.463.232
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.220.565.434	873.895.693

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

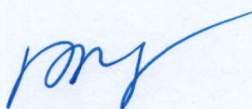
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

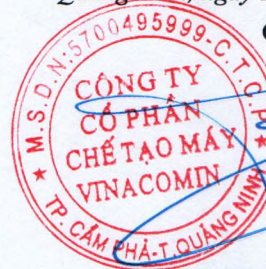
Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Ngô Kim Dung

Phạm Thu Hương

Phạm Minh Tuấn



Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	191.028.717.910	264.654.204.267
- Mua trong năm	-	21.129.715.092
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
Số dư cuối năm	191.028.717.910	285.783.919.359
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	116.487.933.360	156.275.262.872
- Khấu hao trong năm	5.177.481.283	20.284.970.662
- Hao mòn trong năm	564.505.479	-
Số dư cuối năm	122.229.920.122	176.560.233.534
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	74.540.784.550	108.378.941.395
Tại ngày cuối năm	68.798.797.788	109.223.685.825

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 222.358.279.462 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 9.553.082.453 đồng.

1105-0
II NHÀ
S T Y T
KIỂM T
SỐ TÀI
KINH

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
VND	VND	VND
70.003.399.559	9.897.620.804	535.583.942.540
2.943.499.957	-	24.073.215.049
3.680.125.325	-	3.680.125.325
76.627.024.841	9.897.620.804	563.337.282.914
64.203.333.367	9.000.097.476	345.966.627.075
2.435.459.462	323.899.960	28.221.811.367
-	-	564.505.479
66.638.792.829	9.323.997.436	374.752.943.921
5.800.066.192	897.523.328	189.617.315.465
9.988.232.012	573.623.368	188.584.338.993

183.709.725.648 đồng.

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

PHỤ LỤC SỐ 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	149.797.976.821	149.797.976.821
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	84.847.993.834	84.847.993.834
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	64.229.982.987	64.229.982.987
Vốn vay đối tượng khác ⁽³⁾	720.000.000	720.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	26.431.714.113	26.431.714.113
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾	4.588.405.644	4.588.405.644
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	21.843.308.469	21.843.308.469
	176.229.690.934	176.229.690.934
b) Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾	14.874.483.644	14.874.483.644
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	29.622.488.469	29.622.488.469
	44.496.972.113	44.496.972.113
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(26.431.714.113)	(26.431.714.113)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	18.065.258.000	18.065.258.000



Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Trong năm		31/12/2019	
Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
427.609.269.881	418.417.312.551	158.989.934.151	158.989.934.151
236.088.050.412	230.771.283.051	90.164.761.195	90.164.761.195
190.621.219.469	186.996.029.500	67.855.172.956	67.855.172.956
900.000.000	650.000.000	970.000.000	970.000.000
15.415.615.300	26.431.714.113	15.415.615.300	15.415.615.300
7.636.435.300	4.588.405.644	7.636.435.300	7.636.435.300
7.779.180.000	21.843.308.469	7.779.180.000	7.779.180.000
443.024.885.181	444.849.026.664	174.405.549.451	174.405.549.451
18.862.773.031	5.780.482.723	27.956.773.952	27.956.773.952
-	21.843.308.469	7.779.180.000	7.779.180.000
18.862.773.031	27.623.791.192	35.735.953.952	35.735.953.952
(15.415.615.300)	(26.431.714.113)	(15.415.615.300)	(15.415.615.300)
		20.320.338.652	20.320.338.652



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 802003114774/2018-HĐCVHM/NHCT302-CTM ký kết ngày 28/06/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả; Hạn mức vay 130 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích vay vốn: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 90.164.761.195 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/2145808/HĐTD ký kết ngày 12/07/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 250 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 67.855.172.956 đồng.

3. Vay vốn của các đối tượng khác

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với cán bộ công nhân viên trong Công ty; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 970.000.000 đồng; Lãi suất vay 6%/năm; Thời hạn vay \geq 06 tháng; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 10 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 36 - 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Phục hồi tài sản cố định năm 2016; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2015 - 2016; Đầu tư phương tiện vận tải, nâng tải phục vụ sản xuất; Nâng cấp hệ thống điện, khí nén; Phục hồi tài sản cố định năm 2017; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2017 - 2018; Phục hồi tài sản cố định năm 2018; Nâng cao năng lực sản xuất kết cấu thép; Phục hồi tài sản cố định năm 2019; Đầu tư duy trì phát triển sản xuất năm 2019 - 2020; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2019 là 27.956.773.952 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 7.636.345.000 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có Hợp đồng tín dụng số 447/2015 ngày 30/7/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Dây chuyền cán thép vì lò; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2019 là 7.779.180.000 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 7.779.180.000 đồng.



PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	397.194.134	-	24.031.266.095	23.577.094.564	-	56.977.397
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	266.003.461	7.207.191.000	5.187.066.074	-	2.286.128.387
<i>Thuế TNDN năm 2019</i>	-	<i>266.003.461</i>	<i>3.642.887.095</i>	<i>1.622.762.169</i>	-	<i>2.286.128.387</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu</i>	-	-	<i>3.564.303.905</i>	<i>3.564.303.905</i>	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	25.835.458	718.692.600	718.936.124	-	25.591.934
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	807.885.962	-	2.320.174.493	1.512.288.531	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	398.223.030	1.675.436.065	2.068.159.095	-	5.500.000
	1.205.080.096	690.061.949	35.952.760.253	33.063.544.388	-	2.374.197.718

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000	1.498.205.970	8.598.911.248	57.070.627.218
Lãi trong năm trước	-	-	7.902.471.820	7.902.471.820
Phân phối lợi nhuận	-	790.524.549	(6.862.697.729)	(6.072.173.180)
Số dư cuối năm trước	46.973.510.000	2.288.730.519	9.638.685.339	58.900.925.858
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	2.288.730.519	9.638.685.339	58.900.925.858
Lãi trong năm nay	-	-	7.012.269.647	7.012.269.647
Phân phối lợi nhuận(*)	-	-	(7.902.471.820)	(7.902.471.820)
Số dư cuối năm nay	46.973.510.000	2.288.730.519	8.748.483.166	58.010.723.685

(*) Phân phối lợi nhuận của Công ty được thông qua tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 12 tháng 03 năm 2019; Phương án như sau:

	Số tiền	
Kết quả kinh doanh sau thuế	7.902.471.820	đồng
1. Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	259.114.500	đồng
2. Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.946.006.320	đồng
3. Chia cổ tức	4.697.351.000	đồng

